

HÌNH THÀNH KĨ NĂNG TƯ VẤN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

○ PGS. TS. NGUYỄN THỊ TÍNH - TẠ THỊ ÁNH*

1. Hoạt động tư vấn (HDTV) là một quá trình có định hướng, thường xảy ra trong mối quan hệ tương tác với mục đích giúp đỡ một người hiểu biết hơn về bản thân, về những người khác, những tình huống và sự kiện liên quan; biết vận dụng những hiểu biết đó để trở thành một thành viên hữu ích của xã hội.

HDTV biểu thị mối quan hệ giữa người quan tâm và người có nhu cầu; được tạo ra để giúp mọi người hiểu và làm rõ quan điểm của mình về môi trường sống cũng như biết vươn tới mục đích đã đề ra thông qua sự lựa chọn, am hiểu và giải quyết các vấn đề «đễ xúc cảm» và giữa con người với nhau.

Kĩ năng tư vấn (KNTV) là khả năng vận dụng tri thức chuyên môn trên cơ sở hiểu rõ đối tượng cần tư vấn (TV) để giúp đỡ, tạo thuận lợi giúp nhân cách đối tượng phát triển và có những thay đổi tích cực thông qua việc «tự hiểu mình» (ví dụ, trong nhà trường, GV có thể TV cho HS về vấn đề học tập, phương pháp (PP) học tập, nhu cầu chọn nghề của HS, tình bạn, tình yêu, quan hệ ứng xử, sức khoẻ sinh sản,...).

TV thường được xem là một phần của các hoạt động hướng dẫn. Tại các cơ sở giáo dục có 3 hoạt động hướng dẫn về: *giáo dục* (theo nghĩa rộng của thuật ngữ này), *nghề nghiệp* và *ứng xử giữa cá nhân và xã hội*.

Trong quá trình dạy học, người dạy không chỉ tổ chức HD nhận thức, HD giáo dục mà còn hướng dẫn và TV cho người học trên mọi phương diện: nhận thức, phương pháp, biện pháp, kĩ thuật để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tình cảm và quan hệ xã hội nhằm giải quyết tốt các mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội,... Hơn ai hết, SV sư phạm phải được chuẩn bị những KN này để ra trường, khi đã là các thầy cô giáo, họ không chỉ là nhà chuyên môn mà còn là nhà hướng dẫn và TV cho HS. Giáo dục học chính là môn học chiếm ưu thế trong việc hình thành những KN trên cho SV

Để hình thành, phát triển kĩ năng TV cho SV, GV phải xác định rõ mục tiêu hình thành các KN trong từng bài dạy, cụ thể hoá thành hoạt động phối hợp giữa dạy và học, giữa thầy và trò. Trong các hoạt động học tập trên lớp, GV có thể thiết kế các bài tập vận dụng thực tế, các «dự án học tập» hay tình huống giáo dục, dạy học nhằm tạo môi trường phát triển các KN cho SV như thuyết trình trước đám đông, chia sẻ, cảm hoá, thuyết phục người khác, xử lí tình huống, khai thác vốn sống, kinh nghiệm,... Muốn vậy, GV phải hình thành những «ý tưởng sư phạm» gắn với mục tiêu bài học cũng như mục tiêu hình thành KN, đồng thời chuyển các ý tưởng đó thành hoạt động của người học nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

2. Để tìm hiểu thực trạng việc hình thành KNTV cho SV Trường Đại học sư phạm Đại học Thái Nguyên (ĐHSP - ĐHTN), chúng tôi đã tiến hành điều tra bằng anket kết hợp với phỏng vấn 60 GV và 380 SV nhà trường. Kết quả thu được như sau:

2.1. Về nhận thức. Đa số GV nhận thức đầy đủ ý nghĩa việc hình thành KNTV cho SV (65,7%). Tuy nhiên, số lượng GV nhận thức chưa đầy đủ vẫn rất lớn; cụ thể: 40% GV chọn nội dung: giúp SV có khả năng chia sẻ, lắng nghe, thấu hiểu (xếp thứ 2); 35,5% chọn: đào tạo đội ngũ giáo viên đáp ứng đòi hỏi thực tế (xếp thứ 3); 30,4% chọn: nâng cao năng lực sư phạm (xếp thứ 4). Kết quả này đòi hỏi các nhà quản lí, cán bộ lãnh đạo cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, GV về vai trò, ý nghĩa của việc hình thành KNTV cho SV trường ĐHSP.

Phần lớn SV chưa có nhận thức đầy đủ ý nghĩa của việc hình thành KNTV: 32,0% SV nhận thức đầy đủ; 56,8% SV cho rằng hình thành KNTV «giúp SV có khả năng chia sẻ, lắng nghe, thấu hiểu»; 45,0% ý thức «nhằm nâng cao năng lực sư phạm cho SV sư phạm»; 30,5% quan niệm «để đào tạo đội ngũ GV đáp ứng đòi hỏi của

* Trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên

thực tế". Nguyên nhân chính của thực trạng này là do GV còn ít quan tâm đến việc hình thành KNTV cho SV thông qua hoạt động dạy và học. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần giúp SV nhận thức đúng về vấn đề này và có nhu cầu rèn luyện KNTV.

2.2. Về nội dung hình thành KNTV cho SV (xem bảng 1)

Bảng 1. Thực trạng nội dung hình thành KNTV cho SV

TT	Các nội dung TV được quan tâm	Mức độ (%)					
		Thường xuyên		Không thường xuyên		Không thực hiện	
		GV	SV	GV	SV	GV	SV
1	TV tình cảm	60,6	50,5	28,3	41,2	11,1	8,5
2	TV học tập	79,3	67,5	20,7	32,5	0,0	0,0
3	TV giao tiếp ứng xử	61,1	52,4	28,5	35,4	10,4	11,2
4	TV hướng nghiệp	52,0	56,7	29,1	35,7	18,9	7,6
5	TV dịch vụ mua sắm	0,0	0,0	23,1	21,5	76,9	78,5
6	TV làm đẹp	0,0	0,0	19,6	18,4	80,4	81,6
7	TV chăm sóc sức khỏe	30,9	20,6	51,4	66,1	17,7	13,3
8	Các nội dung khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 2. Sử dụng các PPDH của GV trong quá trình hình thành KNTV cho SV

TT	Các PPDH được GV sử dụng	Mức độ (%)					
		Thường xuyên		Không thường xuyên		Không thực hiện	
		GV	SV	GV	SV	GV	SV
1	Dạy học bằng tình huống	66,6	68,3	20,1	24,1	13,3	7,6
2	Dự án	0,0	0,0	80,6	76,2	19,4	23,8
3	Định hướng hành động cho SV	22,3	39,0	66,7	50,5	11,1	10,5
4	Trao đổi đàm thoại với giáo viên	33,3	33,5	66,7	56,9	0,0	9,6
5	Làm việc theo nhóm	69,0	62,4	31,0	37,6	0,0	0,0
6	PP khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Kết quả bảng 1 cho thấy có rất nhiều nội dung TV được quan tâm: học tập (79,3%), giao tiếp ứng xử (61,1%), tình cảm (60,6%), hướng nghiệp (52,0%). Nội dung TV «chăm sóc sức khỏe» tập trung ở mức «không thường xuyên» (51,4%); hầu hết GV «không thực hiện» nội dung TV «dịch vụ mua sắm» và «làm đẹp» vì không phổ biến trong trường học và HS thường tìm hiểu các nhu cầu đó qua tra cứu trên mạng hoặc trao đổi với bạn bè.

Đã có 65,7% SV cho rằng «GV thường xuyên hướng dẫn SV nội dung TV học tập». Nội dung TV «tình cảm», «giao tiếp ứng xử», «hướng nghiệp» cũng chiếm tỉ lệ khá cao với tần số thường xuyên; còn các nội dung TV khác về «chăm sóc sức khỏe», dịch vụ «mua sắm», «làm đẹp» được SV lựa chọn ở mức «không thường xuyên» và «không thực hiện». Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả khảo sát đối với GV.

2.3. Về nội dung hình thành KNTV cho SV thông qua các phương pháp dạy học (PPDH) (xem bảng 2)

Bảng 2 cho thấy: Các PP được đa số GV thường xuyên sử dụng «làm việc theo nhóm» (69,0%), «bằng tình huống» (66,6%). Đây là vấn đề cần quan tâm khai thác bởi PPDH «bằng tình huống» có lợi thế trong việc hình thành KNTV cho SV qua xử lý tình huống. Ngoài ra, PP «trao đổi đàm thoại với GV» cũng được sử dụng nhưng xuất hiện không nhiều (33,3%). GV không thường xuyên sử dụng PP «dự án» (80,6%), «định hướng hành động cho SV» (66,7%), «trao đổi đàm thoại với GV» (66,7%). Thậm chí, PP «dự án» có tới 23,8% GV «không thực hiện» do đòi hỏi nhiều thời gian và kinh phí, quá trình thực hiện khá phức tạp.

Kết quả khảo sát cho thấy việc sử dụng các PPDH của GV trong quá trình hình thành KNTV cần được quan tâm hơn. GV cần vận dụng phối hợp các PP chiếm ưu thế để nâng cao hiệu quả việc tạo dựng KN này cho SV.

2.4. Về hình thành KNTV cho SV thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Khảo sát cho thấy, những hình thức mà GV thường xuyên

hướng dẫn việc hình thành KNTV cho SV là qua: 1) Các cuộc thi rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (67,7%); 2) Sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng (58,0%); 3) Một số hình thức khác nhưng không thường xuyên (như thực hành, ngoại khóa, hoạt động thực tế ở trường phổ thông). Tuy nhiên, hầu hết GV không thường xuyên hướng dẫn KNTV cho SV ở các buổi thảo luận, tọa đàm. Kết quả khảo sát trên ở SV hoàn toàn phù hợp với kết quả khảo sát đối với GV. Nguyên nhân của thực trạng này là do việc tổ chức các HĐ còn gặp nhiều khó khăn về mặt thời gian và cách thức tổ chức.

3. Những khó khăn trong quá trình hình thành KNTV cho SV và một vài kiến nghị

3.1. Về phía GV: 100% GV cho rằng năng lực TV của bản thân «còn hạn chế». Đây là một trong những khó khăn lớn nhất. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy: hầu hết GV không được đào

tạo cơ bản về việc hình thành KNTV. Họ có được KN này phần lớn là do tự tìm hiểu thông qua HĐ thực tế, qua sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, GV còn gặp khó khăn do: chương trình môn học quá tải nên việc «lồng ghép» nội dung hình thành KNTV cho SV rất khó; một bộ phận SV chưa tích cực rèn luyện; thiếu những tư liệu thực tế để minh họa cho SV,...

3.2. Về phía SV: Khó khăn lớn nhất mà SV nêu ra là chưa có môi trường rèn luyện để thực hành, trải nghiệm những kiến thức mà mình đã tích lũy được bên cạnh việc đã được GV hướng dẫn. Tuy nhiên, trên thực tế, nhà trường vẫn chưa có «Trung tâm TV» dành cho SV. Một số khó khăn khác mà SV gặp phải là chương trình học tập còn nặng nề, thiếu sự hướng dẫn của GV và bản thân còn thiếu tự tin, chưa chủ động tập luyện.

Để khắc phục những khó khăn trên, theo chúng tôi cần: Nâng cao nhận thức của cán bộ, GV, SV tầm quan trọng của KNTV trong hoạt động dạy học và giáo dục HS; Tạo môi trường TV,

hỗ trợ thuận lợi giúp SV hình thành KNTV; - Rèn luyện KNTV cho SV thông qua hoạt động dạy học, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và giáo dục ngoài giờ lên lớp; Phối kết hợp giữa các lực lượng giáo dục nâng cao hiệu quả của việc hình thành KNTV. □

Tài liệu tham khảo

1. Kiến Văn - Lý Chủ Hùng. **Tư vấn tâm lý học đường**. NXB Phụ nữ, H.2007.
2. Nguyễn Thị Oanh. **Tư vấn tâm lý học đường**. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2008.
3. Nguyễn Thơ Sinh. **Tư vấn tâm lý căn bản**. NXB Lao động, H.2006.

SUMMARY

Forming consultancy skill for pedagogic students is an important issue in training teachers' skills. However, this issue has not given proper attention. Therefore, it is necessary to not only strengthen awareness, but also create environment for training this skill for students.

Về ngôn ngữ...

(Tiếp theo trang 16)

Ví dụ, trong tình huống trẻ lơ là chú ý tới mẹ, thì cách ứng xử của bà mẹ Mĩ là: «*Con muốn quan sát xung quanh sao? Vậy hãy quan sát đi nhé*» (lời nói mang tính khuyến khích); còn bà mẹ Nhật: «*Sao thế con? Nào, hãy nhìn về phía mẹ đi con*» (lời nói mang tính kiểm soát). Hoặc theo nghiên cứu của A. Fernald - H. Morikawa, các bà mẹ Nhật có thói quen dùng từ tượng thanh để đặt tên gọi cho sự vật hiện tượng («*con gâu gâu kia con!*»), và thường sử dụng những từ ngữ có tính chất giao thiệp xã hội (cảm ơn, xin mời, v.v...) trong khi đó các bà mẹ Mĩ lại không sử dụng từ tượng thanh, mà thay vào đó là thói quen sử dụng các câu hỏi «*Đây là con gì?*», «*Đây là con chó phải không?*» Cách nói chuyện của các bà mẹ Nhật phản ánh một nền văn hóa phụ thuộc và coi trọng sự đồng cảm chia sẻ; còn của các bà mẹ Mĩ lại thể hiện một nền văn hóa mà ở đó người lớn coi trẻ như là một nhân cách độc lập. Và những cách thức trò chuyện với trẻ như vậy chắc chắn sẽ có ảnh hưởng tới việc lĩnh hội từ vựng của trẻ.

Việc lĩnh hội ngôn ngữ phụ thuộc lớn vào năng lực bẩm sinh của trẻ nhưng ngoại cảnh cũng tác động không nhỏ tới sự phát triển ngôn ngữ, thông qua các kiểu kinh nghiệm ngôn ngữ mà trẻ có thể

tiếp xúc. Vì vậy, người lớn nói chung, đặc biệt là người mẹ, người bảo mẫu, cô giáo mầm non nói riêng cần ý thức rằng nếu không có việc giao tiếp bằng ngôn ngữ với những người xung quanh thì việc lĩnh hội ngôn từ cũng trở nên khó khăn. Việc giao tiếp ngôn ngữ phối hợp với các cử chỉ điệu bộ, các hành vi biểu cảm và các âm thanh mà trẻ phát ra là rất quan trọng, bởi lẽ mối quan hệ mang tính phản ứng là một mối quan hệ quan trọng trong việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Thông qua các ngoại cảnh được cấu trúc hóa, người chăm sóc, giáo dục sẽ góp phần chi phối đến cơ phát triển ngôn ngữ của trẻ được tốt hơn. □

Tài liệu tham khảo

1. http://en.wikipedia.org/wiki/Baby_talk
2. H. Morikawa - N. Shand - Y. Kosawa. *Maternal speech to prelingual infants in Japan and the United States: Relationships among functions, forms and referents*. *Journal of Child Language*, 15, 237-256, 1988.
3. Fernald, A., và Morikawa. *Common themes and cultural variation in Japanese and American mothers' speech to infants*. *Child Development*, 64, 637-656. 1993.

SUMMARY

The article discusses typical characteristics of language of communication with children and way of talking with children - CDS (Child Directed Speech), as well as cultural differences in verbal communication between mother and child.